

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH

Địa chỉ: 167 Hà Huy Tập, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0239 3 854 398 - Fax: 0239 3 856 821



HADIPHAR

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH

Thành phố Hà Tĩnh, tháng 4 năm 2019

I. THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Tên công ty: Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3000104879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 27 tháng 12 năm 2018
- Vốn điều lệ: 70.931.200.000.đồng
- Mã cổ phiếu: HDP
- Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, Tp. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
- Số điện thoại:(0239) 3 854 398 - Số fax: (0239) 3 856 821
- Website: www.hadiphar.vn - E-mail: htp@hadiphar.vn
- Quá trình hình thành và phát triển
- Tiền thân của CTCP Dược Hà Tĩnh là Đơn vị Quốc doanh Dược phẩm Hà Tĩnh được thành lập ngày 03/08/1960. Với bề dày truyền thống suốt hơn 50 năm, trải qua những chặng đường phát triển của nền kinh tế đất nước, CTCP Dược Hà Tĩnh đã trở thành một trong những doanh nghiệp sản xuất, cung ứng thuốc chữa bệnh, đóng góp tích cực vào ngân sách nhà nước và phát triển ngành dược, trở thành một thương hiệu có uy tín trong nước và quốc tế.
- UBND Tỉnh Hà Tĩnh ra Quyết định số 500/QĐ-UBND do Chủ tịch UBND Hà Tĩnh ký ngày 27/10/2004 về việc chuyển Công ty Dược và Thiết bị Y tế Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần có vốn điều lệ ban đầu là 5,5 tỷ đồng. Thương hiệu ban đầu là CTCP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tĩnh chính thức đi vào hoạt động từ ngày 29/12/2004. Với chiến lược phát triển đúng đắn, Ban lãnh đạo Công ty xác định đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc chữa bệnh nên từ những năm 2005 Công ty đã khởi đầu bằng dự án “Xây dựng dây chuyền sản xuất thuốc viên, thuốc kem mỡ” theo tiêu chuẩn GMP-WHO với công suất thiết kế đạt 600 triệu sản phẩm thuốc viên, 2 triệu sản phẩm thuốc kem mỡ và 5 triệu sản phẩm thuốc ống/năm.
- Từ năm 2007 đến năm 2018 Công ty thực hiện 08 đợt tăng vốn điều lệ để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh trong đó năm 2017, 2018 phát hành cổ phiếu Esop cho cán bộ công nhân viên, thanh toán cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu. Đầu tư xây dựng mới Nhà máy sản xuất thuốc Đông dược đạt chuẩn GMP-WHO công suất 690 triệu viên/năm và Dự

án xây dựng nhà kho đạt tiêu chuẩn thực hành tốt bảo quản thuốc GSP tại KCN Bắc Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh. Năm 2018 khởi công xây dựng dự án nhà quản lý chất lượng QA tại Cẩm Vịnh.

- Năm 2013 Nhà máy sản xuất thuốc đông dược tại KCN Bắc Cẩm Xuyên sản xuất lô thuốc đầu tiên để đưa ra thị trường, đánh dấu bước ngoặt phát triển mới của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (Hadiphar) trong tương lai. Sản phẩm thuốc do Hadiphar sản xuất đã phân phối rộng khắp cả nước và xuất khẩu ra nước ngoài.

- Tốc độ phát triển trong 5 năm lại đây luôn đạt đạt từ 15%-20%, lợi nhuận tăng trưởng từ 5% đến 10%. Công ty có đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật đông đảo có năng lực, kinh nghiệm và luôn tâm huyết làm việc xây dựng công ty ngày càng phát triển. Vì thế, thương hiệu Hadiphar ngày càng khẳng định trên thị trường dược Việt Nam và quốc tế.

1. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

a. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: Sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh;

- Sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu, nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hóa chất, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người;

- Tư vấn thuốc và sức khỏe, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng,

- Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế;

- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;

- Sản xuất rượu vang;

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng chi tiết: sản xuất đồ uống không cồn;

- Và kinh doanh sản xuất các sản phẩm khác theo qui định của pháp luật;

b. Địa bàn kinh doanh

- Hadiphar hiện là công ty chủ đạo cung ứng thuốc, vật tư y tế trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Có đủ nguồn lực về sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, là nơi thu hút tất cả các nhà phân phối khi vào địa bàn Hà Tĩnh. Ngoài ra, công ty hiện có hệ thống phân phối rộng khắp toàn quốc bao gồm Chi nhánh Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Nghệ

An, các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên đều có cán bộ thị trường quản lý và phát triển địa bàn. Sản phẩm thuốc do công ty sản xuất đã phân phối rộng khắp cả nước và xuất khẩu sang các nước Lào, Campuchia, Myanmar, Nga...

- Bên cạnh đó, để tận dụng lợi thế kinh tế theo vị trí địa lý, Hadiphar cũng thực hiện việc phân phối thuốc của các công ty dược trong nước, các nhà nhập khẩu đồng thời kinh doanh các thiết bị y tế nhằm gia tăng lợi nhuận tối đa cho Hadiphar.

- Hệ thống chi nhánh của CTCP Dược Hà Tĩnh:

+ Chi nhánh CTCP Dược Hà Tĩnh tại Tp. Hồ Chí Minh

+ Chi nhánh CTCP Dược Hà Tĩnh tại Hà Nội

+ Chi nhánh CTCP Dược Hà Tĩnh tại Thanh Hóa

+ Chi nhánh CTCP Dược Hà Tĩnh tại Nghệ An

+ Chi nhánh Dược phẩm Huyện Lộc Hà

+ Chi nhánh Dược phẩm Huyện Kỳ Anh

+ Chi nhánh Dược phẩm Tp. Hà Tĩnh

+ Chi nhánh Dược phẩm Huyện Thạch Hà

+ Chi nhánh Dược phẩm Huyện Cẩm Xuyên

+ Chi nhánh Dược phẩm Huyện Can Lộc

+ Chi nhánh Dược phẩm Huyện Nghi Xuân

+ Chi nhánh Dược phẩm Huyện Đức Thọ

+ Chi nhánh Dược phẩm Huyện Hương Sơn

+ Chi nhánh Dược phẩm Huyện Hương Khê

+ Chi nhánh Dược phẩm Huyện Vũ Quang

- Nhà máy Sản xuất Thuốc Đông Dược đạt tiêu chuẩn GMP-WHO tại Cẩm Xuyên - Cụm Công nghiệp - Bắc Cẩm Xuyên, Xã Cẩm Vĩnh, Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh.

2. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

❖ *Mô hình quản trị:*

- Đại hội đồng cổ đông

- Hội đồng quản trị

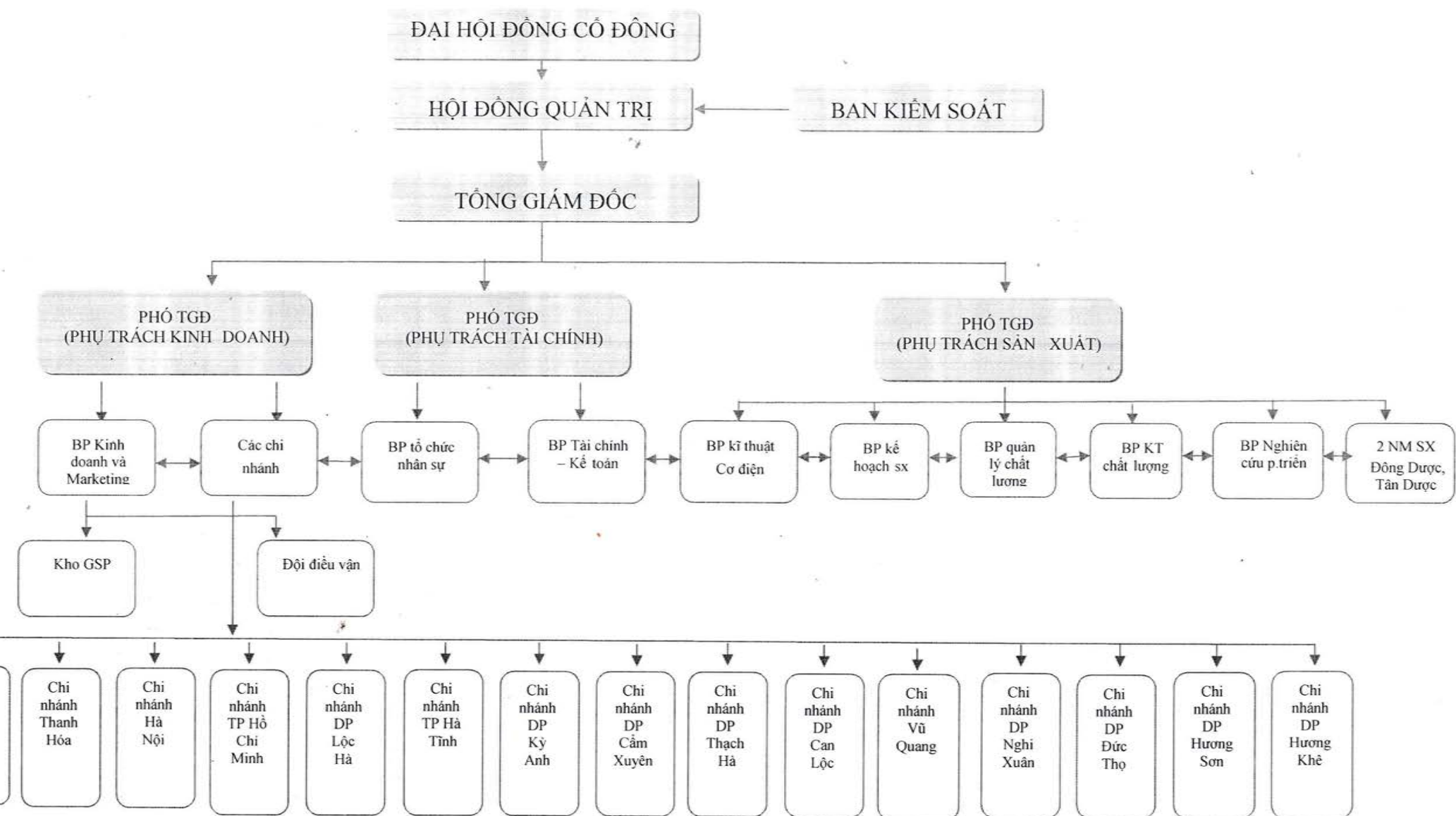
- Ban kiểm soát

- Ban Tổng giám đốc

- Các phòng ban chức năng/ nghiệp vụ chuyên môn

❖ *Cơ cấu bộ máy quản lý:* (xem sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý)

❖ *Các công ty con, công ty liên kết:* CTCP Dược Hà Tĩnh hiện không có công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết, công ty mà CTCP Dược Hà Tĩnh đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc nắm giữ cổ phần chi phối; đồng thời, không có công ty khác đang nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với CTCP Dược Hà Tĩnh.



Nguồn: Hadiphar

3. Định hướng phát triển

❖ Các mục tiêu chủ yếu của công ty

- Thực hiện chiến lược kinh doanh hiệu quả hướng tới mục tiêu trở thành doanh nghiệp mạnh trong lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe con người.
- Đặt trọng tâm phát triển sản phẩm mới với chất lượng cao qua việc đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm, đầu tư công nghệ mới, hiện đại.
- Chú trọng đến công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất kinh doanh.

❖ Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đầu tư xây dựng thêm các nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP-WHO, GMP-EU, phấn đấu trở thành công ty mạnh về sản xuất dược phẩm trong tương lai.

❖ Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

- Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các nhà máy, cơ sở sản xuất của công ty đều áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại với qui trình sản xuất khép kín đạt tiêu chuẩn quốc tế về sản xuất dược phẩm, giảm thiểu tối đa việc tiêu hao nguyên liệu.
- Nâng cao công tác bảo vệ môi trường, liên tục tìm giải pháp cải thiện môi trường thông qua kết quả báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Thực hiện đầy đủ các chính sách xã hội do cơ quan ban ngành phát động, cũng như tích cực chủ động hưởng ứng các chương trình vì lợi ích cộng đồng, vì lợi ích phát triển xã hội.

4. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty

- Rủi ro về pháp luật

Doanh nghiệp hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng của Luật Doanh nghiệp, Luật Dược, Luật Đầu tư, Luật Chứng khoán... và các Văn bản dưới luật. Luật Dược, và các Văn bản dưới luật đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về chính sách có thể xảy ra và khi xảy ra sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Rủi ro cạnh tranh

Sự gia nhập ngành của các công ty dược mới làm gia tăng sức ép cạnh tranh trong ngành dược Việt Nam trên thị trường nội địa. Do các hãng dược nước ngoài có lợi thế là tiềm lực tài chính mạnh và công nghệ hiện đại nên việc cạnh tranh về chất lượng, chủng loại và giá cả dược phẩm sẽ trở nên khốc liệt hơn. Điều này đòi hỏi Công ty muốn đứng vững và phát triển trong tương lai phải tập trung tăng tốc đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- *Rủi ro về sản phẩm*

Rủi ro sản phẩm thường là những tổn thất khi tồn đọng thuốc quá hạn sử dụng hay hư hỏng trong quá trình sản xuất, vận chuyển và tiêu thụ. Các rủi ro này hầu như được công ty hạn chế tối đa vì Hadiphar là doanh nghiệp chuyên sản xuất dược phẩm và phân phối trực tiếp đến tay người tiêu dùng, đồng thời Công ty thường xuyên kiểm tra, giám sát định kỳ các kênh phân phối thuốc. Do đó rủi ro về sản phẩm được hạn chế tối đa, đảm bảo chất lượng sản phẩm luôn đạt chuẩn.

- *Rủi ro hàng giả, hàng nhái*

Mặc dù Chính phủ luôn có nhiều biện pháp bảo vệ nhãn hiệu hàng hóa sản xuất trong nước nhưng hàng giả, hàng nhái, hàng nhập lậu xuất hiện ngày càng phổ biến và tinh vi trên thị trường. Vấn đề hàng nhái, hàng giả, hàng nhập lậu gây thiệt hại rất lớn tới lợi ích và uy tín của các doanh nghiệp, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp trong ngành dược vì các sản phẩm dược phẩm nhái giả và nhập lậu kém chất lượng đe dọa trực tiếp tới sức khỏe và tính mạng của người sử dụng. Vì vậy Công ty cần phải tự bảo vệ sản phẩm của mình bằng cách nâng cao chất lượng, mẫu mã, bao bì, quan tâm hơn đến thương hiệu và đăng ký bản quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa.

- *Rủi ro về môi trường*

Các hoạt động phát triển đều tiềm ẩn rủi ro về môi trường ở các mức độ khác nhau. Tùy theo công nghệ sản xuất và năng lực kiểm soát, các rủi ro này có thể xảy ra hoặc không xảy ra trong suốt thời gian hoạt động sản xuất của nhà máy.

Hiện tại Hadiphar đã đầu tư xây dựng các nhà máy sản xuất dược phẩm đạt chuẩn quốc tế như GMP-WHO để hướng đến việc sản xuất và phát triển kinh tế bền vững. Trong đó, một trong những tiêu chí quan trọng là phải bảo vệ môi trường xanh, sạch đẹp cho tương lai. Hadiphar là một trong những đơn vị đi đầu trong việc áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, đồng thời đảm bảo gìn giữ môi trường, xây dựng một Nhà máy xanh cho tương lai nên rủi ro về môi trường được hạn chế tối đa.

- *Rủi ro khác*

Các rủi ro khác như thiên tai, hạn hán, bão lụt, dịch bệnh, hỏa hoạn ... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

Công ty luôn thực hiện nghiêm chỉnh công tác an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường cũng như mua bảo hiểm cho các rủi ro để hạn chế những rủi ro này.

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

❖ *Công tác kinh doanh*

- Tổng doanh số mua vào: 208 tỷ đồng

Trong đó:

- + Mua hàng hoá kinh doanh: 79 tỷ đồng
- + Mua nguyên phụ liệu sản xuất: 129 tỷ đồng
- Doanh số bán ra: 337 tỷ đồng trên kế hoạch 360 tỷ đạt 94% kế hoạch, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2017
- Doanh số hàng sản xuất: 252 tỷ đồng trên kế hoạch 270 tỷ, đạt 93 % so với kế hoạch; tăng 7 % so với năm 2017

❖ *Công tác sản xuất*

- Sản lượng sản xuất đạt: 170 tỷ đồng, đạt 100 % so với kế hoạch là 170 tỷ đồng; tăng 10% so với năm 2017 là 155 tỷ đồng.
- Nhà máy tân dược: 98 tỷ đồng, Nhà Máy Đông dược: 72 tỷ đồng

❖ *Tình hình thực hiện so với kế hoạch*

Đơn vị tính: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2018	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu:	337	360	94%
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Doanh thu sản xuất</i>	252	270	93%
	<i>Doanh thu hàng thương mại</i>	85	90	94%

2	Lợi nhuận trước thuế	9.6	12	80%
3	Chi trả cổ tức	10	10	100%
4	Nộp ngân sách	9,1	9.6	95%
5	Thu nhập bình quân người/ tháng (VNĐ)	7	7	100%

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Thành viên Ban Tổng Giám đốc

Stt	Họ và tên	Chức danh	SL.CPSH	Tỷ lệ %
A	Ban Tổng Giám Đốc			
1	Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc	439.322	6,19%
2	Ông Nguyễn Đăng Phát	Phó Tổng Giám đốc	438.896	6,19%
3	Ông Võ Đức Nhân	Phó Tổng Giám đốc	358.273	5,05%
4	Ông Phạm Vũ Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	48.544	0,68%
B	Kế toán trưởng			
1	Ông Nguyễn Đăng Phát	Kế toán trưởng (kiêm Phó TGD)	<i>Như phần Ban TGD</i>	-
C	Cán bộ quản lý do HĐQT phê duyệt			
	Không		-	-

b. Lý lịch tóm tắt các thành viên Ban Tổng Giám đốc

1. Ông LÊ QUỐC KHÁNH

- Sinh năm 1976. Nơi sinh: Hà Tĩnh
- CMND số: 183016232 Ngày cấp: 21/07/2011 Nơi cấp: CA Hà Tĩnh
- Địa chỉ thường trú: Phường Trần Phú - TP Hà Tĩnh
- Trình độ chuyên môn: Dược sỹ Đại học
- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- Cử nhân Anh văn

2. Ông NGUYỄN ĐĂNG PHÁT

- Sinh năm 1962. Nơi sinh: Hà Tĩnh
- CMND số: 184123460 Ngày cấp: 03/04/2011 Nơi cấp: Công An Hà Tĩnh
- Địa chỉ thường trú: Phường Đại Nài - TP Hà Tĩnh – Tỉnh Hà Tĩnh
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

3. Ông VÕ ĐỨC NHÂN

- Sinh năm: 1976. Nơi sinh: Quảng Bình
- CMND số: 191389854 - Ngày cấp: 13/12/2017 - Nơi cấp: CA Thừa Thiên Huế
- Địa chỉ thường trú: Tổ 1 – Phường Bắc Hà – Thành Phố Hà Tĩnh
- Trình độ chuyên môn: Dược sỹ chuyên khoa I

4. Ông PHẠM VŨ KỶ

- Năm sinh: 1972. Nơi sinh: tỉnh Hà Tĩnh
- CMND số: 183937174, Ngày cấp: 05/03/2009, Nơi cấp: Công an Hà Tĩnh
- Địa chỉ thường trú: TDP Hưng Lợi, P.Sông Trí, TX Kỳ Anh, Hà Tĩnh
- Trình độ chuyên môn: Dược sỹ chuyên khoa I.

c. Những thay đổi trong ban điều hành:

Tháng 5/2018 đã thay đổi ban điều hành đó là: Ông Đào Viết Hương thôi giữ chức vụ Phó tổng giám đốc, bổ nhiệm Ông Phạm Vũ Kỳ giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc.

- Số lượng cán bộ, nhân viên trong công ty

Tổng số CBCNV đến 31/12/2018 là: 612 người

Trình độ chuyên môn:

- + Đại học và trên Đại học 125 người (1 Tiến sỹ Dược, 1 Thạc sỹ Dược, 1 Thạc sỹ QTKD, 10 DSCK1, 24 DSDH, còn lại là các đại học khác).
- + Cao đẳng, trung cấp: 405 người (375 DSTH)
- + Còn lại là sơ cấp, công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông
- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động
- + *Chính sách tiền lương*: áp dụng thang bảng lương của nhà nước, đồng thời xây dựng thang lương kinh doanh theo kết quả hiệu quả kinh doanh của từng đơn vị cá nhân. Mức lương bình quân cho khối sản xuất và văn phòng là 7 triệu

đồng/người/tháng. Đây là mức lương trung bình cao của công ty so với doanh nghiệp cùng ngành trong địa phương.

+ *Chính sách tiền thưởng*: Quỹ tiền thưởng được xây dựng trên hiệu quả kinh doanh của Công ty. Việc thưởng cho người lao động của công ty được xây dựng thành hệ số thưởng, kết hợp giữa hình thức thưởng tập thể và thưởng cá nhân, thưởng định kỳ cuối năm và thưởng đột xuất căn cứ trên việc đánh giá hiệu quả kinh doanh của từng đơn vị, cá nhân và toàn công ty. Làm tốt công tác thi đua khen thưởng, khen thưởng đột xuất cho CBCNV có thành tích trong lao động sản xuất, kinh doanh. Khen thưởng định kỳ 6 tháng, 1 năm.

+ *Chính sách trợ cấp*: Áp dụng hình thức trợ cấp thôi việc, hưu trí theo quy định của pháp luật về lao động.

+ *Chính sách nghỉ phép*: các ngày nghỉ phép, nghỉ lễ tết, nghỉ ốm, nghỉ thai sản... của người lao động được công ty áp dụng và tuân thủ theo Luật Lao động và giải quyết đầy đủ, kịp thời đúng quy trình, quy định của Luật Bảo hiểm Xã hội.

+ *Chính sách khác*: Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV khối Văn phòng, Xưởng sản xuất, Chi nhánh DP Thành phố và các chi nhánh trong toàn công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Các khoản đầu tư lớn: Trong năm Khởi công công trình nhà quản lý chất lượng QA thuộc dự án Khu liên hợp sản xuất dược phẩm Hatipharco tại cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên, Xã Cẩm Vịnh, Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh. Đầu tư mua sắm đất cho chi nhánh TP HCM và Thanh Hóa. Ngoài ra công ty cũng tiến hành sửa chữa nhà văn phòng làm việc CN Hà Nội.

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng/giảm
1. Tổng giá trị tài sản	228.472.377.404	226.717.361.009	-0,77%
2. Vốn chủ sở hữu	83.093.920.214	93.613.182.562	+ 12,8%
3. Doanh thu thuần	365.967.582.348	330.069.507.009	-9,81%
4. Lợi nhuận từ hoạt động KD	10.710.096.828	9.461.807.857	-11,66%

5. Lợi nhuận khác	-395.167.145	118.800.410	+130,06%
6. Lợi nhuận trước thuế	10.314.929.683	9.580.608.267	-7,12%
7. Lợi nhuận sau thuế	8.400.103.174	7.925.000.980	-5,66%
8. Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	73,13%	89,5%	+16,37%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,25	1,17
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,75	0,63
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,64	0,59
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,75	1,42
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	Lần	4,87	3,88
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản BQ	Lần	1,58	1,45
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số LNST/Doanh thu thuần	%	2,3%	2,4%
+ Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu BQ	%	10,4%	8,97%
+ Hệ số LNST/Tổng tài sản BQ	%	3,63%	3,48%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/DTT	%	2,93%	2,87%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 7.093.120 cổ phần

- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông

Trong đó:

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 6.758.120 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng trong 1 năm theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: 335.000 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông CTCP Dược Hà Tĩnh theo danh sách chốt tại ngày 25/03/2019 (Danh sách do VSD cung cấp)

Stt	Họ và tên	SL cổ đông	SLCP	Tỷ lệ % sở hữu
I	Cổ đông trong nước	518	7.081.130	99,83%
	Tổ chức	04	374.000	5,27%
	Cá nhân	514	6.707.130	94,56%
II	Cổ đông nước ngoài	03	11.990	0,17%
	Tổ chức	01	10.890	0,15%
	Cá nhân	02	1.100	0,02%
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng cộng		521	7.093.120	100%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm công ty thực hiện phát hành 335.000 cổ phiếu Esop tăng vốn thêm 3.350.000.000 đồng. Tổng số lượng cổ phần lưu hành tại ngày 31/12/2018 là: 7.093.120 cổ phần tương ứng vốn điều lệ: 70.931.200.000 đồng.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e. Các chứng khoán khác:

- Nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm: Không có
- Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

❖ Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: khoảng 2.200 tấn/năm.

❖ Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có

❖ **Tiêu thụ năng lượng**

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Điện năng tiêu thụ 1.991.000kw/năm

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Có, mỗi năm công ty tiết kiệm khoảng 297.000 KW/năm về tiêu hao năng lượng điện, tương đương 500 triệu đồng.

c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có

❖ **Tiêu thụ nước** Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty cấp nước Hà Tĩnh cung cấp nguồn nước, hàng năm tiêu thụ khoảng 38.000 m³/năm.

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có

❖ **Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

❖ **Chính sách liên quan đến người lao động**

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

tt	Tiêu chí phân loại		Số người
1	Phân theo giới tính	Nam	174
2		Nữ	438
	Tổng cộng		612
1	Phân theo trình độ	Đại học, sau đại học	125
2		Cao đẳng, trung cấp, trung học chuyên nghiệp	405

tt	Tiêu chí phân loại		Số người
3		Lao động phổ thông	82
	Tổng cộng		612

- Số lượng lao động hàng năm bình quân khoảng 612 lao động; Mức lương bình quân công ty áp dụng theo thang bảng lương của nhà nước, đồng thời xây dựng thang lương kinh doanh theo kết quả hiệu quả kinh doanh của từng đơn vị cá nhân.

- Mức lương bình quân cho khối sản xuất và văn phòng là 7 triệu đồng/người /tháng. Đây là mức lương trung bình cao của công ty so với doanh nghiệp cùng ngành trong địa phương.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Chính sách tiền thưởng: Quỹ tiền thưởng được xây dựng trên hiệu quả kinh doanh của Công ty. Việc thưởng cho người lao động của công ty được xây dựng thành hệ số thưởng, kết hợp giữa hình thức thưởng tập thể và thưởng cá nhân, thưởng định kỳ cuối năm và thưởng đột xuất căn cứ trên việc đánh giá hiệu quả kinh doanh của từng đơn vị, cá nhân và toàn công ty.

- Chính sách trợ cấp: Áp dụng hình thức trợ cấp thôi việc, hưu trí theo quy định của pháp luật về lao động. Trợ cấp đột xuất cho cán bộ công nhân viên do hoàn cảnh ốm đau, thiên tai, lũ lụt...

- Chính sách nghỉ phép, nghỉ lễ tết, nghỉ ốm, nghỉ thai sản... của người lao động được công ty áp dụng và tuân thủ theo Luật Lao động.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

- Chính sách đào tạo: Khuyến khích, hỗ trợ thời gian và kinh phí đối với người lao động tự đào tạo, nâng cao trình độ (trung cấp lên đại học; đại học lên cao học), kết hợp với hình thức đào tạo tại công ty thông qua các khoá hoạch nghiệp vụ ngắn hạn ...Ngoài ra, HADIPHAR tạo điều kiện cho các cán bộ nhân viên đi thực tế, khảo sát thị trường tiềm năng, đồng thời thường xuyên cho cán bộ, nhân viên tham gia các triển lãm, hội chợ du lịch trong nước và quốc tế nhằm củng cố, nâng cao kiến thức thực tế.

- Trong năm công ty thường xuyên tổ chức đào tạo theo chuyên đề cho CBCNV trong công ty, bao gồm các khóa đào tạo nội bộ và tham dự các khóa huấn luyện đào

tạo bên ngoài với chuyên đề về tiêu chuẩn GMP, ISO, PCCC, ATLD, BHXH...

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Người lao động được công ty cử đi học chuyên môn nghiệp vụ nâng cao để đáp ứng nhu cầu công việc. Hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần kinh phí để người lao động có nhu cầu tự nguyện tham gia các lớp học đào tạo về được như: đào tạo trung cấp được, đào tạo đại học được, đào tạo về trình độ chính trị... để tự nâng cao kiến thức chuyên môn của mình.

❖ **Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:** Công ty luôn thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa HĐQT, Đảng ủy, Ban Tổng giám đốc và các tổ chức xã hội phối hợp hoạt động có hiệu quả và thiết thực như tham gia xây dựng nông thôn mới, tài trợ các chương trình xóa đói giảm nghèo, thuộc ủng hộ bộ đội Trường Sa, khuyến học, đóng nộp các loại quỹ, tham gia các công tác từ thiện...

❖ **Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:** Trong năm công ty chưa tham gia vào hoạt động thị trường vốn xanh.

II. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2018:

Năm 2018 là năm nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn do hàng vật tư y tế đầu thầu tập trung, một số mặt hàng đầu thầu kinh doanh các đối tác tự thầu trực tiếp làm doanh số giảm, chính sách nhà nước trong quản lý được liên tục thay đổi nhưng công ty vẫn giữ vững nhịp độ phát triển ổn định, đạt một số thành tích nổi bật như sau: Các chỉ tiêu cơ bản đạt kế hoạch, hàng sản xuất vẫn tăng trưởng 6%/năm, nộp thuế đầy đủ, lợi nhuận chi trả cổ tức và các quỹ đầy đủ, chế độ bảo hiểm, quyền lợi người lao động đúng quy định, tham gia đầy đủ các vấn đề an sinh xã hội (quỹ đền ơn đáp nghĩa, vì người nghèo, ủng hộ lũ lụt...), nông thôn mới.

2. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Cục công thương địa phương – Bộ công thương công nhận sản phẩm nông nghiệp nông thôn tiêu biểu khu vực phía Bắc năm 2018 cho sản phẩm viên nghệ mật ong.

- Trong năm công ty được nhận bằng khen của UBND tỉnh Hà Tĩnh cho những thành tựu của công ty trong năm 2018.

- Công ty được Sở khoa học và công nghệ đánh giá cao trong các đề tài nghiên cứu khoa học, cụ thể năm 2018 công ty có 1 đề tài hàng năm và 1 đề tài về được liệu chống

ung thư theo đơn đặt hàng của Sở KHCN.

3. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản CTCP Dược Hà Tĩnh tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Hạng mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% GTCL/NG
1. Tài sản cố định hữu hình	146.806.179.978	63.644.448.795	-
Nhà cửa vật kiến trúc	74.258.582.628	39.764.247.325	53,55%
Máy móc thiết bị	60.714.869.321	19.184.704.155	31,60%
Phương tiện vận tải	11.220.487.630	4.694.157.618	41,84%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	612.240.399	1.339.697	0,22%
2. Tài sản cố định vô hình	1.471.600.000	1.375.974.991	-
Quyền sử dụng đất	1.301.600.000	1.301.600.000	100,00%
Phần mềm máy vi tính	170.000.000	74.374.991	43,75%
Tổng cộng	148.277.779.978	65.020.423.786	-

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2018 của Hadiphar.

b. Tình hình nợ phải trả

❖ Tình hình công nợ hiện nay

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	01/01/2018	31/12/2018
I. Vay và nợ ngắn hạn	115.881.818.282	121.289.107.713
Phải trả người bán ngắn hạn	49.135.750.181	49.179.165.825
Người mua trả tiền trước	10.746.085.977	3.681.310.005
Thuế và các khoản khác phải nộp NN	970.850.104	1.328.420.297
Phải trả người lao động	5.363.926.309	5.668.294.437
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.417.944.981	4.433.138.148
Phải trả ngắn hạn khác	6.400.215.487	5.641.259.412

Chỉ tiêu	01/01/2018	31/12/2018
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	38.257.495.283	50.963.204.174
Quỹ khen thưởng phúc lợi	589.549.960	394.315.415
II. Vay và nợ dài hạn	29.496.638.908	11.815.070.734
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29.186.522.674	11.187.197.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	310.116.234	627.873.734
Tổng nợ	145.378.457.190	133.104.178.447

Nguồn: BCTC kiểm toán 2018 của Hadiphar

❖ Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	01/01/2018	31/12/2018
I. Phải thu ngắn hạn	79.495.982.289	70.459.522.542
Các khoản phải thu ngắn hạn của KH	64.203.276.204	49.518.143.114
Trả trước cho người bán ngắn hạn	11.842.159.090	16.328.246.490
Phải thu ngắn hạn khác	3.450.546.995	4.613.132.938
II. Phải thu dài hạn	148.000.000	151.900.000
	148.000.000	151.900.000
Tổng cộng	79.643.982.289	70.611.422.542

Nguồn: BCTC kiểm toán 2018 của Hadiphar

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

❖ Công tác Quản lý chất lượng:

- Giám sát và quản lý toàn bộ hoạt động sản xuất của hai nhà máy hoạt động theo tiêu chuẩn GMP-WHO, đảm bảo sản xuất thuốc 100% đạt chất lượng trước khi đưa ra thị trường.

- Trong năm, bộ phận đã tiến hành xây dựng được 11 loại chất chuẩn làm việc, tiết kiệm được rất nhiều kinh phí mua chất chuẩn đối chiếu phân tích.

- Thực hiện nâng cấp thành công Iso theo phiên bản 9001:2015 và áp dụng thực tế

vào công tác sản xuất, kinh doanh hàng ngày, cải thiện nâng cao hiệu quả công việc, chống lãng phí trong sản xuất và kinh doanh.

- Tái thẩm định GMP – WHO nhà máy Đông dược. Đã kiểm định và hiệu chuẩn các thiết bị phân tích theo kế hoạch đề ra của năm 2018. Ban hành lại một số quy trình quản lý TBPT không còn phù hợp.

- Tiến hành thu gom chất thải nguy hại tại 2 nhà máy hoàn thành báo cáo chất thải nguy hại đến Sở Tài nguyên môi trường.

- Đã thay đổi được nhiều phương pháp kiểm nghiệm mới giảm thiểu quá trình phân tích.

❖ *Công tác nghiên cứu:*

- Trong năm Bộ Phận NCPT đã nghiên cứu và triển khai sản xuất 16 sản phẩm mới cho công ty. Ổn định, cải tiến chất lượng, giảm giá thành và hạn chế lãng phí một số sản phẩm chưa ổn định

- Hoàn thành giai đoạn 1 nghiên cứu đề tài KHCN – 2018 “nghiên cứu sản xuất cốm dùng trong điều trị bệnh tiêu chảy ở trẻ em bằng thuốc nam”.

- Ký kết thành công đề tài KHCN “ nghiên cứu và điều tra cây thuốc điều trị bệnh ung thư ở địa phương Hà Tĩnh” theo đơn đặt hàng của Sở khoa học và công nghệ Hà Tĩnh.

- Đăng ký đề tài khoa học năm 2019: “nghiên cứu sản phẩm bổ dưỡng từ Đông trùng hạ thảo”

- Phối hợp với các bộ phận khác để kiểm tra, giám sát các sản phẩm triển khai trong nhà máy.

❖ *Công tác cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm:*

- Xây dựng và áp dụng quy trình quản lý sai lệch, quản lý rủi ro trong sản xuất. Cải tiến quy trình sản xuất một số sản phẩm nhằm tạo ra năng suất lao động, mang lại nhiều lợi nhuận.

- Xây dựng, cải tiến lại quy trình nấu cao, cô cao, cách tính lượng cao, giúp sản xuất ổn định giữa các mẻ, tăng sự đồng nhất giữa các lô, giảm thiểu rủi ro về chất lượng.

- Kết hợp với xưởng sản xuất Đông dược, BP cơ điện, BP kiểm nghiệm, tổ thuốc nước sắp xếp lại dây chuyền sản xuất thuốc nước, nâng công suất sản phẩm như: Phalintop, mát gan giải độc, nước muối Natri clorid 0,9%... lên gấp đôi. Tiết kiệm

được rất nhiều công lao động và rút ngắn thời gian sản xuất.

❖ *Công tác đăng ký sản phẩm mới*

- Cục Quản lý dược cấp số cho 29 sản phẩm

- Sở Y tế cấp 5 số mỹ phẩm.

- Cục an toàn thực phẩm cấp 7 số thực phẩm chức năng.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty thực hiện đầy đủ, kịp thời các yêu cầu, tiêu chuẩn về hệ thống xử lý nước, nước thải; trồng cây xanh và vệ sinh môi trường, được cơ quan chuyên môn thẩm định và cấp phép.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Các chính sách chung về lao động được công ty tuân thủ đúng theo qui định của pháp luật về lao động, đảm bảo về môi trường lao động và nâng cao thu nhập cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.

- Công ty tiếp tục đẩy mạnh hoạt động các tổ chức đoàn thể: Đoàn Thanh niên, Phụ nữ, phong trào của Công đoàn, giữ vững danh hiệu Công đoàn xuất sắc toàn diện năm 2018. Phát động CBCNV hưởng ứng phong trào thi đua yêu nước, tích cực lao động sản xuất giành nhiều thành tích cao ngay từ đầu năm.

- Tích cực tham gia hoạt động xã hội, từ thiện, phong trào đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nông thôn mới...

III. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

- Các thành viên HĐQT có sự đoàn kết, thống nhất cao trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đồng thời công ty luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường song song với các hoạt động phát triển lợi ích xã hội.

- HĐQT đã bám sát nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, chỉ

đạo ban Tổng giám đốc triển khai có hiệu quả công tác sản xuất kinh doanh, xây dựng thương hiệu Hadiphar: Đã hoàn thành đạt các chỉ tiêu cơ bản của nghị quyết đại hội cổ đông năm 2018.

- Bầu lại HĐQT, BKS và chủ tịch HĐQT, trưởng BKS nhiệm kỳ 2018 – 2022. HĐQT nhiệm kỳ mới đã bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo cho nhiệm kỳ mới.

- Thực hiện việc quản trị doanh nghiệp và giám sát hoạt động SXKD của Ban điều hành và cán bộ quản lý nhằm minh bạch trong quản lý kinh tế và tăng hiệu quả kinh doanh.

- Tăng cường quản lý các chi phí, công nợ, giá cả nguồn vốn, thực hiện nghiêm túc các quy định của ngành và pháp luật của nhà nước.

Một số chỉ tiêu kinh doanh đạt được như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2018	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	337	360	94%
2	Lợi nhuận trước thuế	9,6	12	80%
3	Chi trả cổ tức	10	10	100%
4	Nộp ngân sách	9,1	9,6	95%
5	Thu nhập bình quân người/tháng (VNĐ)	7	7	100%

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Về hoạt động giám sát, điều hành được thực hiện theo đúng luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, theo quy chế làm việc của HĐQT, của Ban Tổng giám đốc, theo phân cấp ủy quyền... Tất cả các chỉ đạo của HĐQT đều được triển khai kịp thời, các báo cáo vướng mắc, khó khăn đều được HĐQT quán triệt chỉ đạo xử lý dứt điểm tránh những rủi ro, thiệt hại xảy ra.

- Hầu hết thành viên HĐQT đều thuộc Ban Tổng giám đốc nên việc báo cáo cung cấp thông tin về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc cho HĐQT được thuận lợi.

- HĐQT giám sát việc thực hiện, triển khai Nghị quyết, quyết định liên quan đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đầu tư, cơ cấu tổ chức, nhân sự, quản lý phù hợp với Điều lệ, quy chế, quy định hiện hành của Công ty và pháp luật của Nhà nước.

3. Đánh giá phối hợp hoạt động HĐQT- Ban Kiểm soát và cổ đông:

- Việc phối hợp với ban kiểm soát và cổ đông: HĐQT tổ chức họp định kỳ, đột xuất đều có sự tham gia của ban kiểm soát và bộ phận quản lý cổ đông nhằm giải đáp, điều chỉnh kịp thời những ý kiến, thắc mắc của thành viên ban kiểm soát và cổ đông.

- HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát Công ty đã duy trì được mối quan hệ công tác, phối hợp chặt chẽ trên nguyên tắc vì lợi ích của Công ty, của cổ đông và tuân thủ các quy định của pháp luật, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Quy chế nội bộ. Trong năm 2018, HĐQT cùng Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý tại các đơn vị, bộ phận đã tạo điều kiện về cơ sở vật chất cũng như cung cấp đầy đủ thông tin tài liệu cần thiết cho công tác kiểm tra giám sát của Ban Kiểm soát.

4. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2019

- Tổng doanh thu: 400 tỷ đồng, trong đó kế hoạch doanh thu hàng sản xuất 300 tỷ đồng so với thực hiện năm 2018 là 119%.

- Lợi nhuận trước thuế: 12 tỉ đồng.

- Trả cổ tức: 10% / năm (trả bằng cổ phiếu)

- Nộp ngân sách nhà nước: 10 tỉ đồng.

- Thu nhập bình quân: 7,5 triệu đồng/người/tháng.

- Xây dựng nhà làm việc cho Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh để phát triển lâu dài.

- Đầu tư máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ tăng năng lực sản xuất.

- Triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học đang thực hiện để nghiệm thu đề tài. Đăng ký đề tài mới năm 2020.

- Hoàn thiện và đưa vào sử dụng nhà văn phòng của khối kỹ thuật và dây chuyền viên nang mềm tại khu công nghiệp Cẩm Vinh.

- Phát hành cổ phiếu Esop tăng vốn lưu động.

- Kiểm tra GMP nhà máy Tân dược.

5. Định hướng chiến lược của công ty trong tương lai:

- Thu hút nhân sự trình độ cao để quản trị và phát triển doanh nghiệp; vận dụng các chính sách của Doanh nghiệp khoa học công nghệ, nghiên cứu ra các sản phẩm thuốc có giá trị chữa bệnh cao, giá trị gia tăng lớn; đầu tư nuôi trồng cây con dược liệu cung ứng cho Nhà máy Đông dược tại khu CN-TTCN Cẩm Vinh, Cẩm Xuyên, Hà

Tĩnh.

- Hoàn thành đầu tư xây dựng các hạng mục còn lại dự án tại khu CN-TTCN Cẩm Vinh, Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh .

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác sản xuất kinh doanh và xuất khẩu, phát triển theo hai hướng: chiều sâu và chiều rộng. Phát triển và xây dựng hệ thống phân phối toàn quốc, xây dựng thương hiệu Hadiphar và xây dựng cơ sở vật chất ngày càng hoàn thiện.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Ý kiến chấp nhận toàn phần: “ Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Xem BCTC đã kiểm toán năm 2018 của CTCP Dược Hà Tĩnh (đính kèm)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ QUỐC KHÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HÀ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hồng Phúc	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đăng Phát	Ủy viên
Ông Lê Quốc Khánh	Ủy viên
Ông Võ Đức Nhân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Võ Đức Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phát	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Bích Xuân	Trưởng ban
Ông Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên
Bà Bùi Thị Hoa	Ủy viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP.

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Số: 10-3 /2019/BCKT-UHY MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh được lập ngày 08 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Đào Thị Hồng Hạnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2933-2018-112-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		142.335.765.456	144.593.016.653
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.767.934.407	7.006.768.296
111	1. Tiền		3.767.934.407	7.006.768.296
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		70.459.522.542	79.495.982.289
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	49.518.143.114	64.203.276.204
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	16.328.246.490	11.842.159.090
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.613.132.938	3.450.546.995
140	IV. Hàng tồn kho	7	66.287.623.444	57.830.175.203
141	1. Hàng tồn kho		66.287.623.444	57.830.175.203
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.820.685.063	260.090.865
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.261.007.394	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		559.677.669	260.090.865
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		84.381.595.553	83.879.360.751
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		151.900.000	148.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	151.900.000	148.000.000
220	II. Tài sản cố định		65.020.423.786	74.545.101.032
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	63.644.448.795	73.126.626.037
222	- Nguyên giá		146.806.179.978	143.225.588.279
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.161.731.183)	(70.098.962.242)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.375.974.991	1.418.474.995
228	- Nguyên giá		1.471.600.000	1.471.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.625.009)	(53.125.005)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.212.744.680	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	11.212.744.680	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.996.527.087	9.186.259.719
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.996.527.087	9.186.259.719
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		226.717.361.009	228.472.377.404

AN VÀ
1062-00
TRU
TUVAN UHY
NG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		133.104.178.447	145.378.457.190
310	I. Nợ ngắn hạn		121.289.107.713	115.881.818.282
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	49.179.165.825	49.135.750.181
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.681.310.005	10.746.085.977
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.328.420.297	970.850.104
314	4. Phải trả người lao động		5.668.294.437	5.363.926.309
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.433.138.148	4.417.944.981
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.641.259.412	6.400.215.487
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	50.963.204.174	38.257.495.283
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		394.315.415	589.549.960
330	II. Nợ dài hạn		11.815.070.734	29.496.638.908
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	11.187.197.000	29.186.522.674
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	627.873.734	310.116.234
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		93.613.182.562	83.093.920.214
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	92.727.818.383	82.152.817.403
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		70.931.200.000	61.438.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		70.931.200.000	61.438.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.223.600.000	2.223.600.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.590.810.784	10.090.810.784
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.982.207.599	8.400.306.619
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		57.206.619	207.765.192
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.925.000.980	8.192.541.427
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		885.364.179	941.102.811
431	1. Nguồn kinh phí		(207.864.997)	(207.864.997)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.093.229.176	1.148.967.808
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		226.717.361.009	228.472.377.404

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Phan Thị Tinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Phát

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	337.046.683.513	370.009.396.508
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	6.977.176.504	4.041.814.160
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	330.069.507.009	365.967.582.348
11	4. Giá vốn hàng bán	24	240.928.113.915	274.905.452.671
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.141.393.094	91.062.129.677
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	71.571.544	111.606.527
22	7. Chi phí tài chính	26	5.388.465.390	6.540.179.755
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.346.903.684	6.540.179.755
25	8. Chi phí bán hàng	27	55.407.346.967	57.211.146.289
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	18.955.344.424	16.712.313.332
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.461.807.857	10.710.096.828
31	11. Thu nhập khác		213.594.984	128.523.093
32	12. Chi phí khác		94.794.574	523.690.238
40	13. Lợi nhuận khác		118.800.410	(395.167.145)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.580.608.267	10.314.929.683
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	1.655.607.287	1.914.826.509
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.925.000.980	8.400.103.174
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.203	1.308
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.203	1.308

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Phan Thị Tình

Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Phát

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
Theo phương pháp gián tiếp

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.580.608.267	10.314.929.683
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	13.049.530.313	12.870.202.186
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.772.003)	(7.964.966)
06	- Chi phí lãi vay	5.346.903.684	6.507.535.236
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	27.969.270.261	29.684.702.139
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	8.729.072.943	(5.103.568.702)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(8.457.448.241)	(2.865.502.167)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(9.526.812.791)	8.935.343.629
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(71.274.762)	(1.251.508.313)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.347.286.896)	(6.559.175.096)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.396.853.963)	(1.865.921.890)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.185.147.600	651.790.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.845.724.645)	(650.420.525)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.238.089.506	20.975.739.075
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(12.541.078.615)	(4.394.084.883)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.772.003	7.964.966
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(12.533.306.612)	(4.386.119.917)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	3.350.000.000	2.925.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay	187.692.608.320	221.070.910.911
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(192.986.225.103)	(241.762.397.654)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(2.633.089.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.943.616.783)	(20.399.576.243)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.238.833.889)	(3.809.957.085)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	7.006.768.296	10.816.725.381
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.767.934.407	7.006.768.296

U
SDN: 010
VHÀNH

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Tình

Nguyễn Đăng Phát

Lê Quốc Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (sau đây gọi là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 3000104879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 27 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2018 là 70.931.200.000 đồng chia thành 7.093.120 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2018 là 70.931.200.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh, bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu thuốc chữa bệnh; Sản xuất nguyên phụ liệu, sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất đồ uống không cồn; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người. Bán lẻ vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng. Tư vấn thuốc và sức khỏe;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn và xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu sản xuất thuốc, hoá chất, dược liệu, thực phẩm thuốc, thực phẩm dinh dưỡng, chất tẩy rửa dùng cho người, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế; Bán buôn vắc xin, sản phẩm y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước uống tinh khiết, nước giải khát;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát, thi công các công trình lắp đặt, xây dựng máy móc thiết bị y tế và dược phẩm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, thi công, lắp đặt các công trình, máy móc, thiết bị y tế và dược phẩm;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trụ sở chính	167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh T.P Hà Nội	Số 3, ngõ 122, đường Láng, quận Đống Đa, TP Hà Nội
Chi nhánh T.P Hồ Chí Minh	68/118 Đồng Nai, phường 15, quận 10, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh tỉnh Thanh Hoá	510 Hải Thượng Lãn Ông, TP Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá
Chi nhánh tỉnh Nghệ An	Liên kề 1-12 đường Lê nin xóm 19 xã Nghi Phú tp Vinh
Chi nhánh huyện Lộc Hà	Xóm 1, xã Thạch Mỹ, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Kỳ Anh	Khu phố 2, thị trấn Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh TP Hà Tĩnh	167 Hà Huy Tập, phường Nam Hà, TP Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Thạch Hà	Khối 10, thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Cẩm Xuyên	Tổ 13, thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Can Lộc	Khối 6B, thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Nghi Xuân	Khối 4, thị trấn Nghi Xuân, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Đức Thọ	Xóm Cầu Đồi, xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Hương Sơn	Khối 1, thị trấn Phố Châu, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Hương Khê	Khối 8, thị trấn Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh huyện Vũ Quang	Khu phố 5, thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 618 người (tại ngày 31/12/2017 là 618 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.4 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản nợ phải thu (Tiếp theo)

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài:	Không trích khấu hao

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.11 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

TOA
02106
TIỀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

(i) Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, được coi là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);

(ii) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.20 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.21 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	988.161.167	383.716.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.394.473.240	5.917.541.462
Tiền đang chuyển	385.300.000	705.510.000
Tổng	3.767.934.407	7.006.768.296

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty cổ phần Thương mại và Dược phẩm Bình Minh	1.286.314.632	1.626.670.506
- Công ty Cổ phần Rosabela Việt Nam	3.403.147.678	3.919.254.980
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	44.828.680.804	58.657.350.718
Tổng	49.518.143.114	64.203.276.204

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trần Văn Khoan	9.800.000.000	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	6.528.246.490	11.842.159.090
Tổng	16.328.246.490	11.842.159.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.613.132.938	-	3.450.546.995	-
- Ban điều phối dự án SRDP-IWMC Hà Tĩnh	537.587.272	-	537.587.272	-
- Tạm ứng	1.447.467.320	-	708.228.247	-
- Phải thu khác	2.628.078.346	-	2.204.731.476	-
b) Dài hạn	151.900.000	-	148.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	151.900.000	-	148.000.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.516.114.772	-	19.527.575.826	-
Chi phí SXKD dở dang	3.283.254.924	-	3.713.379.528	-
Thành phẩm	27.743.291.567	-	20.237.811.067	-
Hàng hóa	6.546.846.218	-	9.686.627.268	-
Hàng gửi bán	4.198.115.963	-	4.664.781.514	-
Tổng	66.287.623.444	-	57.830.175.203	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công trình Trụ sở làm việc - Văn phòng	10.243.653.771	-
Giá trị QSD đất tại Thanh Hóa	860.000.000	-
Chi phí khác	109.090.909	-
Tổng	11.212.744.680	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.301.600.000	170.000.000	1.471.600.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.301.600.000	170.000.000	1.471.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	53.125.005	53.125.005
Số tăng trong năm	-	42.500.004	42.500.004
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	-	42.500.004	42.500.004
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	95.625.009	95.625.009
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.301.600.000	116.874.995	1.418.474.995
Tại ngày cuối năm	1.301.600.000	74.374.991	1.375.974.991

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài do đó Công ty không trích khấu hao.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.261.007.394	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	103.182.713	-
- Chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo	1.157.824.681	-
Dài hạn	7.996.527.087	9.186.259.719
- Chi phí san nền, giải phóng MB, khảo sát ở Cẩm Vịnh	4.185.126.599	4.238.256.279
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.002.737.087	4.684.378.594
- Sửa chữa, cải tạo Văn phòng, nhà máy	808.663.401	263.624.846

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	49.179.165.825	49.179.165.825	49.135.750.181	49.135.750.181
- Công Ty Cổ Phần Vi Anh Pharma - CN Hà Nội	3.167.262.182	3.167.262.182	-	-
- Công ty TNHH Suheung VN	3.254.122.900	3.254.122.900	3.281.368.400	3.281.368.400
- Phải trả người bán khác	42.757.780.743	42.757.780.743	45.854.381.781	45.854.381.781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty cổ phần Dược phẩm Song Vân	3.022.753.777	10.167.363.204
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	658.556.228	578.722.773
Tổng	3.681.310.005	10.746.085.977

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	392.265.357	3.790.301.083	3.878.774.074	303.792.366
Thuế TTĐB	186.789.958	1.433.036.735	1.368.393.041	251.433.652
Thuế XK, NK	-	7.057.150	7.057.150	-
Thuế TNDN	308.182.107	1.655.607.287	1.396.853.963	566.935.431
Thuế TNCN	83.612.682	481.885.276	368.434.141	197.063.817
Thuế nhà đất	-	602.211.905	602.211.905	-
Thuế môn bài	-	68.095.031	58.900.000	9.195.031
Phí, lệ phí	-	3.024.767	3.024.767	-
Trong đó				
Trình bày là phải trả	970.850.104			1.328.420.297

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4.433.138.148	4.417.944.981
Chi phí bán hàng phải trả	4.368.420.673	4.352.844.294
Chi phí lãi vay phải trả	64.717.475	65.100.687

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	5.641.259.412	6.400.215.487
Kinh phí công đoàn	344.814.613	344.814.613
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	600.441.620	1.403.543.732
Tiền ký cược của trình dược viên	3.791.841.477	3.791.841.477
Các khoản phải trả, phải nộp khác	904.161.702	860.015.665

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

18 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	310.116.234	1.157.061.034
- Bổ sung nguồn quỹ trong năm	1.037.797.600	330.000.000
- Sử dụng quỹ trong năm	(720.040.100)	(1.176.944.800)
Số dư cuối năm	627.873.734	310.116.234

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Lê Hồng Phúc	3.960.660.000	5,58	3.236.970.000	5,27
- Ông Nguyễn Đăng Phát	4.388.960.000	6,19	3.689.970.000	6,01
- Ông Lê Quốc Khánh	4.393.220.000	6,19	3.675.660.000	5,98
- Các thể nhân khác	58.188.360.000	82,03	50.835.500.000	82,74
Tổng	70.931.200.000	100,00	61.438.100.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	61.438.100.000	61.438.100.000
- Vốn góp tăng trong năm	9.493.100.000	2.925.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	70.931.200.000	64.363.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.143.100.000	2.633.089.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.143.100.000	2.633.089.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.093.120	6.143.810
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.093.120	6.143.810
- Cổ phiếu phổ thông	7.093.120	6.143.810
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.093.120	6.143.810
- Cổ phiếu phổ thông	7.093.120	6.143.810
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại			
- USD	USD	1.244,24	6.767,70

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng Dược phẩm	337.046.683.513	370.009.396.508
Tổng	337.046.683.513	370.009.396.508

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.448.427.284	2.042.868.075
Giảm giá hàng bán	25.000.000	43.873.210
Hàng bán bị trả lại	3.503.749.220	1.955.072.875
Tổng	6.977.176.504	4.041.814.160

23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng Dược phẩm	330.069.507.009	365.967.582.348
Tổng	330.069.507.009	365.967.582.348

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán Dược phẩm	240.928.113.915	274.905.452.671
Tổng	240.928.113.915	274.905.452.671

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.772.003	7.964.966
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.799.541	103.641.561
Tổng	71.571.544	111.606.527

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.346.903.684	6.507.535.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.800.152	31.882.965
Chi phí tài chính khác	761.554	761.554
Tổng	5.388.465.390	6.540.179.755

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	23.325.276.617	20.930.013.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.136.729.302	2.050.463.484
Chi phí các chương trình bán hàng và chi phí khác	29.945.341.048	34.230.668.964
Tổng	55.407.346.967	57.211.146.289

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.643.440.972	6.626.481.036
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.140.811.669	1.145.876.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	954.758.820	947.003.320
Thuế, phí, lệ phí	1.105.319.476	1.123.588.118
Chi phí bằng tiền khác và mua ngoài khác	8.111.013.487	6.869.363.958
Tổng	18.955.344.424	16.712.313.332

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.573.725.683	227.595.208.718
Chi phí nhân công	50.230.093.598	50.926.763.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.105.268.945	12.925.940.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.378.487.719	7.123.854.096
Chi phí khác bằng tiền	31.904.857.179	38.437.241.744
Tổng	331.192.433.124	337.009.009.193

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động của Dự án Khu liên hợp sản xuất dược phẩm Hatipharco (gọi là "Dự án"), Công ty được miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Áp dụng mức thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty có doanh thu. Năm 2018 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty không hạch toán riêng thu nhập của hoạt động của Dự án với các hoạt động không được ưu đãi thuế. Do đó thu nhập của Dự án được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của Dự án trên tổng doanh thu của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	9.580.608.267	10.314.929.683
Điều chỉnh tăng	252.814.574	750.870.590
- Chi phí khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ	158.020.000	158.020.000
- Chi phí không hợp lý	94.794.574	592.850.590
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	9.833.422.841	11.065.800.273
Thu nhập từ hoạt động của Dự án	3.110.772.817	2.983.335.457
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế suất phổ thông	6.722.650.024	8.082.464.816
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.655.607.287	1.914.826.509

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.925.000.980	8.400.103.174
Các khoản điều chỉnh:	-	700.000.000
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	700.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.925.000.980	7.700.103.174
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.585.793	5.885.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.203	1.308

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tở theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.767.934.407	-	7.006.768.296	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.283.176.052	-	67.801.823.199	-
Tổng	58.051.110.459	-	74.808.591.495	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	62.150.401.174	67.444.017.957
Phải trả người bán, phải trả khác	54.820.425.237	55.535.965.668
Chi phí phải trả	4.433.138.148	4.417.944.981
Tổng	121.403.964.559	127.397.928.606

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.767.934.407	-	-	3.767.934.407
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.131.276.052	151.900.000	-	54.283.176.052
Tổng	57.899.210.459	151.900.000	-	58.051.110.459
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.006.768.296	-	-	7.006.768.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.653.823.199	148.000.000	-	67.801.823.199
Tổng	74.660.591.495	148.000.000	-	74.808.591.495

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	50.963.204.174	11.187.197.000	-	62.150.401.174
Phải trả người bán, phải trả khác	54.820.425.237	-	-	54.820.425.237
Chi phí phải trả	4.433.138.148	-	-	4.433.138.148
Tổng	110.216.767.559	11.187.197.000	-	121.403.964.559
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	38.257.495.283	29.186.522.674	-	67.444.017.957
Phải trả người bán, phải trả khác	55.535.965.668	-	-	55.535.965.668
Chi phí phải trả	4.417.944.981	-	-	4.417.944.981
Tổng	98.211.405.932	29.186.522.674	-	127.397.928.606

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tặng vốn góp bằng việc chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.143.100.000	-
Tổng	6.143.100.000	-

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 4.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Tạm ứng			
- Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên BKS	70.000.000	34.000.000
- Võ Đức Nhân	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	60.000.000	60.000.000
- Đinh Văn Dũng	Ủy viên HĐQT	172.000.000	65.000.000
- Phạm Vũ Kỳ	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	165.000.000	210.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Tạm ứng			
- Lê Sỹ Tuấn	Ủy viên BKS	43.000.000	20.000.000
- Đinh Văn Dũng	Ủy viên HĐQT	140.000.000	1.462.500
- Phạm Vũ Kỳ	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	589.900	33.732.250
Phải thu khác			
- Nguyễn Đăng Phát	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	40.000.000	150.000.000
- Võ Đức Nhân	Ủy viên HĐQT, Phó TGD	321.400.000	393.400.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT, BKS	2.847.756.307	2.531.867.821

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Thị Tình

Nguyễn Đăng Phát

Lê Quốc Khánh

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	72.930.248.693	58.676.247.921	11.006.851.266	612.240.399	143.225.588.279
Số tăng trong năm	1.328.333.935	2.038.621.400	213.636.364	-	3.580.591.699
- Mua trong năm	-	2.038.621.400	213.636.364	-	2.252.257.764
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.328.333.935	-	-	-	1.328.333.935
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	74.258.582.628	60.714.869.321	11.220.487.630	612.240.399	146.806.179.978
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	7.179.878.193	12.671.853.699	200.000.000	530.440.399	20.582.172.291
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.520.326.732	34.877.569.585	5.106.525.219	594.540.706	70.098.962.242
Số tăng trong năm	4.974.008.571	6.652.595.581	1.419.804.793	16.359.996	13.062.768.941
- Khấu hao trong năm	4.974.008.571	6.652.595.581	1.419.804.793	16.359.996	13.062.768.941
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	34.494.335.303	41.530.165.166	6.526.330.012	610.900.702	83.161.731.183
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	43.409.921.961	23.798.678.336	5.900.326.047	17.699.693	73.126.626.037
Tại ngày cuối năm	39.764.247.325	19.184.704.155	4.694.157.618	1.339.697	63.644.448.795
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	2.690.463.384	1.877.305.000	3.201.616.417	-	7.769.384.801

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (i)	18.184.126.473	18.184.126.473	107.354.102.154	108.526.622.982	19.356.647.301	19.356.647.301
Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (ii)	15.780.742.096	15.780.742.096	54.564.370.636	52.111.262.917	13.327.634.377	13.327.634.377
Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh	253.950.000	253.950.000	253.950.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (iii)	3.769.385.605	3.769.385.605	16.250.388.530	18.054.216.530	5.573.213.605	5.573.213.605
Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	975.000.000	975.000.000	975.000.000	-	-	-
Tổng	50.963.204.174	50.963.204.174	191.397.811.320	178.692.102.429	38.257.495.283	38.257.495.283

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1835/2018/NH/KHDN ngày 12/7/2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Hạn mức dư nợ: 40.000.000.000 VND; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp số 13/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013, Hợp đồng thế chấp số 01/TDTS/645898 ngày 26/12/2014 và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 15/3524TC/VCB.HIT ngày 24/06/2015, Hợp đồng thế chấp số 16/2501TC/VCB.HTI ngày 22/02/2016, Hợp đồng thế chấp số 16/2510TC/KHDN ngày 24/10/2016 ký giữa Ngân hàng và Công ty CP Dược Hà Tĩnh. Lãi suất vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ; Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2018 là 18.184.126.473 đồng.

(ii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/511085/HĐTD ngày 02/08/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Hạn mức thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền là 45.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh; Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2010/HĐTC ngày 28/05/2010; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HĐTC ngày 28/05/2010 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐTC ngày 28/05/2010; Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2018 là 15.780.742.096 đồng.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 1804.0134/2018-HĐCVHM/NHCT430-CTYDUOCHATINH ngày 16/11/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Hạn mức cho vay với tổng dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 15.000.000.000 VND; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh ngành dược; Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; Lãi suất vay: lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ; Tài sản thế chấp theo 03 hợp đồng bao gồm: Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 15040081 ký ngày 10/08/2015 giữa Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh - CN được phẩm huyện Can Lộc và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh, Hợp đồng thế chấp ô tô số 16040010 ngày 26/10/2016 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh và Công ty CP Dược Hà Tĩnh, Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 18040085/2018 ký ngày 25/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh; Số dư của khoản vay này tại ngày 31/12/2018 là 3.796.385.605 đồng.

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

b) Vay dài hạn

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (iv)	10.234.747.000	10.234.747.000	8.423.747.000	24.048.012.674	25.859.012.674	25.859.012.674
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh (v)	151.200.000	151.200.000	-	950.060.000	1.101.260.000	1.101.260.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (vi)	801.250.000	801.250.000	1.100.000.000	2.525.000.000	2.226.250.000	2.226.250.000
Tổng	11.187.197.000	11.187.197.000	9.523.747.000	27.523.072.674	29.186.522.674	29.186.522.674

(iv) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 14/1299/VCB.HTI ngày 24/12/2014; Số tiền vay 50.000.000.000 VND; Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cố định 7,5% áp dụng cho 12 tháng đầu tiên, trong thời hạn vay vẫn còn lại: lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2,5%/năm; Mục đích vay: dùng để trả nợ phần vốn vay cho dự án Nhà máy Đông dược đạt tiêu chuẩn GMP-WHO công suất 690 triệu viên/năm với số tiền 44.716.593.117 VND và thanh toán các hạng mục còn lại của dự án Nhà máy Đông dược; Hình thức đảm bảo tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 13.811.000.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2018 là 12.000.000.000 đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1830/2018/TDH/KHDN ngày 02/07/2018; Số tiền cho vay tối đa là 13.412.000.000 VND; Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, liên quan về việc đầu tư Trụ sở làm việc tại KCN Cẩm Vịnh; Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất vay cố định 12 tháng đầu 7,7%/năm, thời gian còn lại theo thông báo lãi suất của Ngân hàng; Hình thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất theo Hợp đồng số 1313/645898/VCB.HTI ngày 30/10/2013, Hợp đồng thế chấp số 01/TDTS/645898 ngày 26/12/2014, và máy móc thiết bị theo HĐ thế chấp số 15/3524TC/VCB.HTI ngày 24/6/2015, HĐ thế chấp số 16/2501TC/VCB.HTI ngày 22/02/2016; Hợp đồng thế chấp số 16/2510TC/KHKD ngày 24/10/2016; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là 8.423.747.000 đồng.

(v) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh, bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/511085/HĐTD ngày 04/03/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay : 1.233.000.000 đồng; Mục đích vay: Mua xe ô tô tải hiệu ISUZU FVR34S/QT; Thời hạn vay: 36 tháng, kể từ ngày rút vốn vay lần đầu; Lãi suất cho vay trong hạn: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01/09/2016, lãi suất kỳ đầu là 10,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 01/2016/511085/HĐBĐ được ký kết giữa Bên vay và Ngân hàng. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là: 102.750.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2018 là: 102.750.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/511085/HĐTD ngày 25/10/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh; Số tiền vay: 453.600.000 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích vay : mua xe ô tô hiệu ISUZU D-Max AT 4x2 (1 cầu); Lãi suất: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần và được xác định vào mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất kỳ đầu là 11,4%/năm; Biện pháp đảm bảo : Thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 01/2017/511085/HĐBĐ được ký kết ngày 25/10/2017 giữa Bên vay và Ngân hàng. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 302.400.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2018 là : 151.200.000 đồng.

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

b) Vay dài hạn (Tiếp theo)

(vi) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 15040060/2015-HĐTDDA/NHCT430-CTYDUOCHATINH ngày 11/08/2015 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh; Số tiền vay không vượt quá 2.500.000.000 VND được giải ngân một lần hoặc nhiều lần vào bất kỳ thời điểm nào trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Xây trụ sở làm việc, quầy bán hàng kiêm kho chi nhánh dược phẩm Can Lộc; Thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký Hợp đồng là 10,5%/năm; Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 15040081 ký ngày 10/08/2015 giữa Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh - Chi nhánh Dược phẩm huyện Can Lộc và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 768.750.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2018 là : 512.500.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 1804.0100/2018-HĐCVTL/NHCT430-CTYDUOCHT ngày 27/08/2018 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - CN Hà Tĩnh; Số tiền vay không vượt quá 1.100.000.000 VNĐ được giải ngân một lần hoặc nhiều lần theo đề nghị của Bên Vay vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn giải ngân; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh; Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên; Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký Hợp đồng là 10,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 1804.0121/2018/HĐBĐ/NHCT430 ngày 27/08/2018 và Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 16040010 ngày 26/01/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh và Công ty CP Dược Hà Tĩnh. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018 là 1.007.500.000 đồng, trong đó số dư gốc vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2018 là : 462.500.000 đồng.

Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	58.513.100.000	2.223.600.000	8.590.810.784	8.051.513.445	77.379.024.229
Tăng vốn trong năm trước	2.925.000.000	-	-	-	2.925.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.400.103.174	8.400.103.174
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.500.000.000	(8.051.310.000)	(6.551.310.000)
Số dư cuối năm trước	61.438.100.000	2.223.600.000	10.090.810.784	8.400.306.619	82.152.817.403
Số dư đầu năm nay	61.438.100.000	2.223.600.000	10.090.810.784	8.400.306.619	82.152.817.403
Tăng vốn trong năm nay (i)	9.493.100.000	-	-	-	9.493.100.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.925.000.980	7.925.000.980
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	1.500.000.000	(8.343.100.000)	(6.843.100.000)
Số dư cuối năm nay	70.931.200.000	2.223.600.000	11.590.810.784	7.982.207.599	92.727.818.383

(i) Tăng vốn theo hình thức phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT-2018 ngày 23/10/2018 của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.500.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	700.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (8% trên Vốn đầu tư của chủ sở hữu)	6.143.100.000
Cộng	8.343.100.000

Phụ lục 4: Báo cáo theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Hà Tĩnh VND	Hà Nội VND	TP Hồ Chí Minh VND	Thanh Hóa VND	Nghệ An VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH						
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	241.447.452.834	41.756.121.595	27.482.223.290	10.119.229.246	9.264.480.044	330.069.507.009
Khấu hao và chi phí phân bổ	156.369.038.352	39.100.999.166	27.439.570.789	8.760.372.428	9.258.133.180	240.928.113.915
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	85.078.414.482	2.655.122.429	42.652.501	1.358.856.818	6.346.864	89.141.393.094
TÀI SẢN						
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	3.580.591.699	-	-	-	-	3.580.591.699
Tài sản bộ phận	195.477.838.425	16.828.461.889	8.004.211.881	4.443.318.897	1.963.529.917	226.717.361.009
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	129.038.918.268	2.833.700.333	1.071.034.158	160.073.688	452.000	133.104.178.447

